

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ- KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG
∞  ∞

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH: KẾ TOÁN

MÃ SỐ: 7340301

BÌNH DƯƠNG, NĂM 2021

Số: 124/QĐ-ĐHKTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 21/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương;

Căn cứ Quyết định 1731/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 về việc công nhận Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHKTKT-HĐQT ngày 18/02/2021 về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Chương trình đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy thuộc các ngành** năm 2021 đã được điều chỉnh, cập nhật và bổ sung của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (*danh mục đính kèm*).

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy thuộc các ngành năm 2021 được áp dụng cho khóa tuyển sinh các ngành từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các khoa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT
- Đảng ủy, BCH CĐ
- Chủ tịch HĐT
- Hội đồng KH&ĐT;
- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

(để b/c);



HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Bích Phương

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/ĐHKTKT ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương)

STT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	GHI CHÚ
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	
2	Công nghệ thông tin	7480201	
3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	
4	Kế toán	7340301	
5	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
6	Quản trị kinh doanh	7340101	
7	Quản trị văn phòng	7340406	
8	Dược học	7720201	
9	Marketing	7340115	
	TỔNG CỘNG		

HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Bích Phương

Số: 125/QĐ-ĐHKTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề cương chi tiết học phần chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 21/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương;

Căn cứ Quyết định 1731/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 về việc công nhận Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHKTKT-HĐQT ngày 18/02/2021 về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề cương chi tiết học phần chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy thuộc các ngành: (1) Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; (2) Công nghệ thông tin; (3) Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; (4) Kế toán; (5) Tài chính – Ngân hàng; (6) Quản trị kinh doanh; (7) Quản trị văn phòng; (8) Dược học; (9) Marketing (danh sách và đề cương đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, được thực hiện từ năm học 2021-2022 và áp dụng cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy.

Điều 3. Trưởng các khoa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT
- Đảng ủy, BCH CĐ
- Chủ tịch HĐT
- Hội đồng KH&ĐT;
- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

(để b/c);



TS. Lê Bích Phương

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	1
2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	1
4. Tầm nhìn, Sứ mạng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương và của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng	3
5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)	4
5.1 Mục tiêu chung	4
5.2 Mục tiêu cụ thể	4
6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)	5
6.1 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	5
6.2. Ma trận mối liên hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra.....	6
6.3. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia.....	7
6.4. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và thang trình độ năng lực	8
7. Cơ hội việc làm và học tập	9
8. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	9
8.1. Tiêu chí tuyển sinh	9
8.2. Quy trình đào tạo.....	10
8.3. Điều kiện tốt nghiệp	10
9. Chiến lược giảng dạy và học tập	10
9.1 Các chiến lược giảng dạy và học tập.....	10
9.2 Ma trận mối liên hệ giữa chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs) để đạt chuẩn đầu ra (ELOs)	12
10. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	12
10.1 Các phương pháp đánh giá	12
10.2. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt chuẩn đầu ra (ELOs)	14
10.3 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)	15
11. Hệ thống tính điểm	20
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	21
1. Cấu trúc chương trình.....	21
1.1 Khối kiến thức toàn khóa	21
1.2 Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra CTĐT (ELOs)	22

2. Danh sách học phần.....	23
3. Ma trận kỹ năng	27
4. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)	31
5. Mô tả các học phần.....	34
6. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Kế toán	45
III. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	46
IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN	46
V. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	46
VI. CƠ SỞ VẬT CHẤT	46
VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	46

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Khoa Kế toán, Tài chính - Ngân hàng (Tên tiếng Anh là Faculty of Accounting, Financial and Banking, viết tắt là (FAFB) thuộc Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (Tên tiếng Anh là Binh Duong Economics and Technology University, viết tắt là BETU) được thành lập theo Quyết định số 361/QĐ-HĐQT ngày 17/12/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị nhà trường.

Trong suốt quá trình trưởng thành và phát triển của BETU, khoa Kế toán tài chính ngân hàng luôn là một trong những khoa phát triển lớn mạnh nhất của trường, với mục tiêu là đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành kế toán, tài chính ngân hàng có chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Chương trình đào tạo Kế toán ra đời từ năm 2009, với mục tiêu đào tạo ra các cử nhân Kế toán có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để trở thành những nhà quản trị trong mọi tổ chức. Chúng tôi tự hào là trung tâm đào tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về kế toán, tài chính ngân hàng cho tỉnh Bình Dương và các khu vực khác trong cả nước.

2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Thông tin chung về chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán như sau:

Stt	Nội dung	
1	Tên chương trình	Cử nhân ngành Kế toán
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng được cấp	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Toàn thời gian
5	Thời gian đào tạo	3,5 năm
6	Số tín chỉ	129 (không kể môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
7	Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
8	Đơn vị quản lý	Khoa Kế toán - Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Bình Dương
9	Website	https://kttk.edu.vn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương là **Tri thức hiện đại – Xã hội làm giàu** được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo và được thể hiện ở bảng sau:

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của Trường	
		Tri thức hiện đại	Xã hội làm giàu
Kiến thức trong	Khối kiến thức đại cương	X	
	Khối kiến thức cơ sở ngành	X	X

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của Trường	
		Tri thức hiện đại	Xã hội làm giàu
Chương trình đào tạo	Khối kiến thức chuyên ngành	X	X
	Khối kiến thức chuyên sâu	X	X
	Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp	X	X
Hoạt động ngoại khóa	Hoạt động học thuật	X	X
	Hoạt động phục vụ cộng đồng	X	X
	Hoạt động đoàn thể	X	X
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)	ELO1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong kinh doanh.	X	
	ELO2: Kết nối toàn diện các kiến thức kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính và kế toán làm nền tảng phục vụ cho việc tiếp cận chuyên sâu các vấn đề đa dạng về kế toán.	X	X
	ELO3: Phát triển kiến thức về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu vào việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp.	X	X
	ELO4: Tổng hợp các kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán, tài chính và công nghệ vào việc quản lý vận hành, thực hiện nghiệp vụ chuyên môn kế toán và ra quyết định trên nhiều khía cạnh cho tổ chức.	X	X
	ELO5: Vận dụng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trong các bối cảnh đa dạng.	X	X
	ELO6: Phối hợp tốt với nhóm cả trong vai trò là một nhà lãnh đạo hay một thành viên trong nhóm.	X	X
	ELO7: Giao tiếp hiệu quả với các bên liên quan trong môi trường đa dạng, đa văn hoá.	X	X

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của Trường	
		Tri thức hiện đại	Xã hội làm giàu
	ELO8: Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong công việc và giao tiếp	X	X
	ELO9: Sử dụng công nghệ, kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu của ngành kế toán một cách phù hợp để thực hiện các chức năng kế toán, kiểm toán, tài chính.	X	X
	ELO10: Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực kế toán và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp.		X
	ELO11: Thể hiện ý thức trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với cộng đồng trước các vấn đề đã gặp phải hoặc không lường trước được trong thực tế.		X
	ELO12: Định hướng tương lai rõ ràng, có tinh thần khởi nghiệp và ý thức học tập suốt đời.	X	X

(X: Có liên quan)

4. Tầm nhìn, Sứ mạng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương và của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

Mục	Nội dung	
	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng
Tầm nhìn	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (BETU) phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học đa ngành, theo định hướng ứng dụng nằm trong top 3 của tỉnh Bình Dương	Đến năm 2030, Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng là địa chỉ đào tạo ứng dụng có uy tín tại Việt Nam, CTĐT được kiểm định chất lượng, hợp tác sâu rộng với các tổ chức trong và ngoài nước.
Sứ mạng	BETU là cơ sở giáo dục cung cấp nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học có chất lượng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong và ngoài tỉnh với chi phí phù hợp nhất.	Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng đào tạo lực lượng lao động giỏi chuyên môn trong lĩnh vực kế toán và tài chính – ngân hàng, hình thành con người toàn diện có

Mục	Nội dung	
	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng
		tư duy đổi mới sáng tạo, năng lực học tập suốt đời.
Giá trị cốt lõi	<p>1. Chất lượng tốt (Better Quality): BETU xây dựng uy tín, học hiệu của mình bằng cách luôn hoàn thiện, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.</p> <p>2. Giáo dục hay (Effective Education): BETU cam kết luôn đổi mới, áp dụng các phương pháp giáo dục hiệu quả trong hoạt động giáo dục.</p> <p>3. Hành động trung thực (Truthful Action): BETU cam kết sự trung thực trong suy nghĩ và hành động của toàn thể thành viên BETU.</p> <p>4. Dịch vụ đại chúng (Universal Service): BETU hướng tới việc cung cấp các dịch vụ giáo dục cho đông đảo người học với triết lý học tập suốt đời với giá cả phù hợp nhất.</p>	<p>1. Chất lượng giáo dục tốt: Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng luôn không ngừng cải tiến, áp dụng các phương pháp giáo dục hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa.</p> <p>2. Hành động chính trực: Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng xây dựng môi trường chính trực trong suy nghĩ và hành động của toàn thể thành viên trong Khoa, và hướng giá trị tốt đẹp của sự chính trực đến toàn bộ các đối tượng liên quan của Khoa.</p>

5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

5.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán được đào tạo theo định hướng ứng dụng nhằm tạo ra thế hệ sinh viên có hiểu biết về chính trị, có phẩm chất nhân văn, có đạo đức và ý chí; có khả năng tự học và sáng tạo; có năng lực về chuyên môn, vận dụng được kiến thức cơ bản về khối ngành kinh tế và tổng hợp những kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán – tài chính, phân tích kinh doanh nhằm giải quyết các vấn đề đa dạng trong tổ chức; có khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học tốt; có khả năng tham mưu cho lãnh đạo đơn vị. Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong mọi loại hình doanh nghiệp, trong các Bộ, Ngành chức năng, các học viện, trường đại học, cao đẳng và các tổ chức phi lợi nhuận.

Ngoài mục tiêu trang bị kiến thức, chương trình đào tạo đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực thực tiễn để đảm bảo sinh viên ra trường đi làm có thể tiếp cận ngay công việc thực tế.

5.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán trang bị cho người học:

Mục tiêu cụ thể	Mô tả
Kiến thức	
PO1	Khối kiến thức chung về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để giải quyết các vấn đề trong kinh doanh và quản lý.
PO2	Kiến thức về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu.
PO3	Khối kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kế toán, kiểm toán, tài chính, công nghệ phục vụ vào các công việc chuyên môn và ra quyết định trong tổ chức.
Kỹ năng	
PO4	Kỹ năng về làm việc nhóm, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề trong nhiều tình huống đa dạng.
PO5	Kỹ năng giao tiếp hiệu quả với các bên trong môi trường đa dạng, đa văn hoá, đặc biệt có khả năng sử dụng tiếng Anh với vai trò là một công cụ giao tiếp hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế.
PO6	Kỹ năng công nghệ, kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu của ngành kế toán để thực hiện các công việc chuyên môn.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO7	Có ý thức tuân thủ pháp luật, chuẩn mực kế toán, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, và thể hiện ý thức trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.
PO8	Có định hướng tương lai rõ ràng và tinh thần học tập suốt đời

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)

6.1 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kế toán, người học có khả năng:

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả
Kiến thức	
ELO1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong kinh doanh.
ELO2	Kết nối toàn diện các kiến thức kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính và kế toán làm nền tảng phục vụ cho việc tiếp cận chuyên sâu các vấn đề đa dạng về kế toán.
ELO3	Phát triển kiến thức về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu vào việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp.
ELO4	Tổng hợp các kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán, tài chính và công nghệ vào việc quản lý vận hành, thực hiện

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả
	ng nghiệp vụ chuyên môn kế toán và ra quyết định trên nhiều khía cạnh cho tổ chức.
Kỹ năng	
ELO5	Vận dụng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trong các bối cảnh đa dạng.
ELO6	Phối hợp tốt với nhóm cả trong vai trò là một nhà lãnh đạo hay một thành viên trong nhóm.
ELO7	Giao tiếp hiệu quả với các bên liên quan trong môi trường đa dạng, đa văn hoá.
ELO8	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong công việc và giao tiếp
ELO9	Sử dụng công nghệ, kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu của ngành kế toán một cách phù hợp để thực hiện các chức năng kế toán, kiểm toán, tài chính.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
ELO10	Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực kế toán và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp.
ELO11	Thể hiện ý thức trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với cộng đồng trước các vấn đề đã gặp phải hoặc không lường trước được trong thực tế.
ELO12	Định hướng tương lai rõ ràng, có tinh thần khởi nghiệp và ý thức học tập suốt đời.

6.2. Ma trận mối liên hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	X				X	X	X	X		X	X	
2			X		X	X			X	X		
3		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	X	X	X	X	X	X						
5	X		X				X	X				
6		X	X						X	X		X
7	X	X	X	X					X	X	X	
8		X	X	X					X			X

(X: có liên quan)

6.3. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia

ELOs	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC TN1	TC TN2	TC TN3	TC TN4
ELO1	X	X				X		X	X		X	X	X		
ELO2	X				X	X		X	X			X	X	X	X
ELO3	X		X			X		X				X	X	X	
ELO4	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
ELO5	X	X		X	X	X		X		X				X	
ELO6	X	X		X	X		X		X	X		X	X		X
ELO7				X	X	X	X	X		X		X	X		X
ELO8	X			X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
ELO9	X		X	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X
ELO10					X	X							X	X	
ELO11					X	X							X	X	X
ELO12				X	X	X	X					X	X	X	X

(X: có liên quan)

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

(Trích từ bảng mô tả khung trình độ Quốc gia Việt Nam, Kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TNTC1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TNTC2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TNTC3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả	TNTC4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực,

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	thực hiện của các thành viên trong nhóm.	đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

6.4. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (ELOs)	Thang trình độ năng lực
ELO1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong kinh doanh.	4
ELO2: Kết nối toàn diện các kiến thức kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính và kế toán làm nền tảng phục vụ cho việc tiếp cận chuyên sâu các vấn đề đa dạng về kế toán.	4
ELO3: Phát triển kiến thức về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu vào việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp.	4
ELO4: Tổng hợp các kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán, tài chính và công nghệ vào việc quản lý vận hành, thực hiện nghiệp vụ chuyên môn kế toán và ra quyết định trên nhiều khía cạnh cho tổ chức.	5
ELO5: Vận dụng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trong các bối cảnh đa dạng.	4
ELO6: Phối hợp tốt với nhóm cả trong vai trò là một nhà lãnh đạo hay một thành viên trong nhóm.	4
ELO7: Giao tiếp hiệu quả với các bên liên quan trong môi trường đa dạng, đa văn hoá.	4
ELO8: Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong công việc và giao tiếp	4

Chuẩn đầu ra (ELOs)	Thang trình độ năng lực
ELO9: Sử dụng công nghệ, kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu của ngành kế toán một cách phù hợp để thực hiện các chức năng kế toán, kiểm toán, tài chính.	4
ELO10: Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực kế toán và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp.	4
ELO11: Thể hiện ý thức trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với cộng đồng trước các vấn đề đã gặp phải hoặc không lường trước được trong thực tế.	4
ELO12: Định hướng tương lai rõ ràng, có tinh thần khởi nghiệp và ý thức học tập suốt đời.	4

Trình độ năng lực chung

Thang trình độ năng lực	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1	Có biết/trải qua	
2	Có thể tham gia vào và đóng góp	Khả năng nhớ
3	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng hiểu
4	Có khả năng thực hành/triển khai	Khả năng Áp dụng/Phân tích
5	Có thể dẫn dắt/sáng tạo	Khả năng Đánh giá/Sáng tạo

7. Cơ hội việc làm và học tập

Sinh viên cử nhân ngành Kế toán sau khi tốt nghiệp được kỳ vọng:

- Có thể làm việc ở các vị trí như: kế toán viên, kiểm soát nội bộ, kiểm toán viên nội bộ, trợ lý kiểm toán độc lập, công chức thuế trong các loại hình doanh nghiệp;
- Có thể làm việc ở các vị trí như: chuyên viên tài chính trong các loại hình doanh nghiệp, chuyên viên nghiệp vụ trong các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính;
- Sinh viên tốt nghiệp còn có khả năng tự khởi nghiệp, hoặc theo định hướng nghiên cứu khoa học, giảng dạy tại các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục và đào tạo.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Chương trình đào tạo ngành Kế toán tuyển sinh theo 4 phương thức sau:

- Xét học bạ theo Đề án tuyển sinh riêng của nhà trường.
- Theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia hàng năm dành cho các thí sinh đăng ký thi quốc gia và có nguyện vọng vào ngành Kế toán. Tổ hợp các môn xét tuyển.
- Xét theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xét tuyển thẳng.

8.2. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Bình Dương. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân để có thể tốt nghiệp trong vòng 3,5 năm. Kế hoạch giảng dạy được tổ chức theo 9 học kỳ: Năm học đầu tiên gồm 2 học kỳ, năm thứ hai và năm thứ 3 mỗi năm có 3 học kỳ, năm thứ 4 có 1 học kỳ. Trong 4 học kỳ đầu, sinh viên sẽ học khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức chung và chuyên sâu của ngành chủ yếu được học ở học kỳ 5, 6, 7, 8; Sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp, làm luận văn tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế trong học kỳ cuối.

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của chương trình đào tạo;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4,00);
- d) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
- e) Đạt chuẩn ngoại ngữ, Tin học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
- f) Có đơn gửi Phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

9. Chiến lược giảng dạy và học tập

9.1 Các chiến lược giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thể kế cho chương trình đào tạo ngành Kế toán nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm các nhóm lớn: dạy học trực tiếp; dạy học online; dạy dựa vào hoạt động trải nghiệm; dạy dựa vào nghệ thuật; dạy dựa vào kỹ năng tư duy; dạy học tương tác; dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác để phát triển năng lực và tư duy.

Các chiến lược giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

9.1.1 Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó có các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng với các lớp học truyền thống và có hiệu quả

khi muốn truyền đạt cho những người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Kế toán áp dụng các phương pháp như:

+ **Giải thích cụ thể:** Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu dạy học, kiến thức và kỹ năng.

+ **Thuyết giảng:** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

+ **Tham luận:** Người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo

+ **Câu hỏi gợi mở:** Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

9.1.2 Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm là khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này, thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình ngành Kế toán áp dụng gồm:

+ **Trò chơi:** người học được tham gia các trò chơi nhằm nâng cao sự trải nghiệm, phục vụ cho bài học.

+ **Thực tập, thực tế:** người học được tham quan thực tế hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài. Ngoài ra, người học còn được tham gia thực tập cuối khóa để có cơ hội tiếp xúc với thực tế.

+ **Thảo luận:** giảng viên sử dụng các tình huống và yêu cầu sinh viên tham gia tích cực vào quá trình thảo luận với các thành viên khác trong nhóm để giải quyết vấn đề đặt ra.

9.1.3 Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy là khuyến khích người học tư duy tìm ra các ý tưởng, giải pháp để giải quyết vấn đề.

Hoạt động tư duy tìm ý tưởng: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở và tình huống đa dạng để khuyến khích sinh viên tư duy tìm ra ý tưởng để giải quyết vấn đề.

9.1.4. Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy

Chiến lược giảng dạy theo hướng nghiên cứu áp dụng cho những môn học đòi hỏi sự tìm hiểu của sinh viên để giải quyết các vấn đề cần nghiên cứu. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình ngành Kế toán áp dụng gồm:

+ **Nghiên cứu độc lập:** sinh viên được yêu cầu tự nghiên cứu để tìm ra các giải pháp cho vấn đề cần nghiên cứu.

+ **Dự án nghiên cứu:** sinh viên được yêu cầu lập thành 1 nhóm và/hoặc cùng nghiên cứu với giảng viên dưới dạng một dự án nghiên cứu.

9.1.5. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Chiến lược này sử dụng công nghệ như là một công cụ để hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động dạy và học.

E-learning: giảng viên sử dụng thêm trang đào tạo trực tuyến (E-learning) như là một công cụ hỗ trợ cho hoạt động dạy và học. Sinh viên có thể tải tài liệu, làm bài tập, bài kiểm tra trên hệ thống E-learning của nhà trường.

9.1.6. Chiến lược tự học

Bài tập ở nhà: sinh viên thực hiện các bài tập về nhà theo hình thức cá nhân hoặc nhóm do giảng viên giao.

9.2 Ma trận mối liên hệ giữa chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs) để đạt chuẩn đầu ra (ELOs)

Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Dạy học trực tiếp													
TLM1	Giải thích cụ thể	X	X	X	X				X	X	X		
TLM2	Thuyết giảng	X	X	X	X					X	X	X	
TLM3	Tham luận	X	X		X			X					X
TLM4	Câu hỏi gợi mở	X	X		X	X	X			X			X
2. Dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm													
TLM5	Trò chơi	X	X		X		X	X			X	X	
TLM6	Thực tập, thực tế				X			X		X	X	X	X
TLM7	Thảo luận	X	X	X	X	X	X		X			X	
3. Chiến lược dạy kỹ năng, tư duy													
TLM8	Hoạt động tư duy tìm ý tưởng		X		X	X				X			X
4. Chiến lược giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy													
TLM9	Nghiên cứu độc lập	X			X	X			X	X		X	
TLM10	Dự án nghiên cứu	X			X	X	X		X	X		X	
5. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ													
TLM11	E-Learning	X	X	X	X					X	X	X	
6. Chiến lược tự học													
TLM12	Bài tập ở nhà	X	X		X	X				X	X		X

(X: có liên quan)

10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

10.1 Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên

tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm: người dạy; người học; phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, Nhà trường, Khoa, cố vấn học tập, giảng viên giảng dạy có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán được chia làm 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: đánh giá chuyên cần; đánh giá bài tập; làm việc nhóm và thuyết trình

+ **Đánh giá chuyên cần:** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên lớp, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp nhận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp.

+ **Đánh giá bài tập:** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này được thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định nhưng không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Làm việc nhóm:** Người học làm các bài tập thực hành nhóm hoặc làm báo cáo nhóm theo các chủ đề do giảng viên phân công hoặc chủ đề người học tự chọn có sự đồng ý của giảng viên dựa trên nội dung trong chương trình học. Hình thức đánh giá được quy định theo đặc trưng từng môn học và không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Đánh giá thuyết trình:** Trong một số môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp; thương lượng; thuyết trình; làm việc nhóm.

+ **Kiểm tra vấn đáp:** Đối với các học phần ngoại ngữ liên quan đến kỹ năng nói, người học thực hiện bài kiểm tra vấn đáp với các giảng viên dựa trên các chủ đề đã được học trong học phần.

10.1.2 Đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm: đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá được sử dụng của loại này bao gồm:

+ **Kiểm tra viết:** theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

+ **Kiểm tra trắc nghiệm:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn.

+ **Thuyết trình:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình.

+ **Thực hành:** Đánh giá khả năng thực hành kỹ năng chuyên môn.

+ **Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp:** Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

10.2. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt chuẩn đầu ra (ELOs)

Phương pháp đánh giá (AMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Đánh giá theo tiến trình													
AM1	Đánh giá chuyên cần	X	X	X	X							X	
AM2	Đánh giá bài tập	X	X		X	X				X	X		X
AM3	Làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X		X			X	
AM4	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X			X			X	
AM5	Kiểm tra vấn đáp				X	X		X	X	X		X	X
2. Đánh giá tổng kết/định kỳ													
AM6	Kiểm tra viết	X	X	X	X	X			X	X	X		
AM7	Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X					X	X	X		
AM4	Thuyết trình	X	X	X	X	X			X			X	
AM8	Thực hành				X	X	X			X			X
AM9	Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp				X			X		X	X	X	X

10.3 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubric. Tuy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng phương pháp đánh giá, cụ thể như sau:

- Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4
Hiện diện trên lớp	70	Tham gia >80% buổi học	Tham gia 70-80% buổi học	Tham gia 40-70% buổi học	Tham gia <40% buổi học
Tích cực	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp khi được chỉ định	Không tham gia và không trả lời được khi có yêu cầu

- Đánh giá bài tập

Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, SV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm giữa kỳ (tối đa là 2đ cộng).

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Thực hiện bài tập	30	Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút đẹp	Đủ số bài và đúng hạn.	Số bài nộp đủ nhưng nộp trễ	Không nộp đủ số bài yêu cầu. Bài do người khác thực hiện
Nội dung	70	Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức	Đúng 50-80% yêu cầu kiến thức	Đúng <50% nhưng có cố gắng thực hiện	Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu.

- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm

Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 SV thực hiện. Sinh viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 2 điểm công vào điểm giữa kỳ. Điểm giữa kỳ tối đa là 10 điểm.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Nội dung	30	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.
Hình thức, báo cáo	20	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người nghe	Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung
Trả lời câu hỏi	30	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời được 70% câu hỏi.	Trả lời được 25%- 50% câu hỏi	Không trả lời được câu nào
Làm việc nhóm	20	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên	Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng	Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo	Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung.

- Thi cuối kỳ
+ Dạng câu hỏi tự luận

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 8-10	Từ 5-7	Dưới 4
Các câu hỏi tự luận	Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo	Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề; không có/ ít thể hiện sáng tạo	Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo

+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4
Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Chưa đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học, cần tập trung nỗ lực	Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ môn học, hủy môn

- Đánh giá thực hành

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng		
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		Từ 10-7	Từ 7-5	
Hiện diện	10	Đi học đúng giờ, đầy đủ,	Đi học trễ (<2 buổi), không đầy đủ (vắng 1 buổi)	Vắng >1 buổi thực hành; Đi trễ >2 buổi.
Thái độ học tập	10	Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi.	Thực hiện đủ nội dung, ít trả lời câu hỏi trong buổi thực hành	Không thực hiện đủ nội dung.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng		
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	
Làm việc nhóm	10	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng	Thể hiện cộng tác trong nhóm không tốt	Không cộng tác thực hiện

- Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp

+ Điểm thực hiện đề cương (10%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	<i>từ 5-4</i>	<i>Dưới 4</i>
Lựa chọn lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	70	Hiểu rõ, có tư duy và góp ý cho lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	Hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	Không hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	Không có khả năng hiểu lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo
Hoàn thành đúng hạn	30	Trước 1 tuần sau khi phân công	Đúng 1 tuần sau khi phân công	Trễ hơn 1 tuần nhưng trước 2 tuần sau phân công	Sau 2 tuần

+ Điểm sự chuyên cần tại cơ sở thực tập (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		<i>10-7</i>	<i>7-5</i>	<i>5-4</i>	<i>0đ</i>
Hiện diện tại đơn vị thừa tập	30	Hiện diện >90% thời gian	Hiện diện <90%> 70% thời gian	Hiện diện <70%> 40% thời gian	Hiện diện ≤40%
Thực hiện, theo dõi, ghi nhận kết quả thực tập	70	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép rõ ràng, chính xác.	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ nhưng theo dõi và ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Không thực hiện đủ và thiếu ghi chép.

+ Điểm hoàn thành Báo cáo (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
Tổng hợp và xử lý kết quả	30	Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu kết quả thống kê.	Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng không hiểu rõ kết quả thống kê	Biết tổng hợp nhưng không biết cách xử lý số liệu, không hiểu kết quả thống kê	Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ.
Khả năng viết và trình bày	20	Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chính sửa 1 lần.	Viết và trình bày rõ ràng, chưa logic. Chính sửa 2 lần.	Viết và trình bày không rõ ràng, không logic. Chính sửa 3 lần.	Không có khả năng viết và trình bày kết quả Chính sửa >3 lần.
Đánh giá về kiến thức	40	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, ít thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Thiếu kiến thức khi đánh giá kết quả, không thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Kiến thức sai và nhận xét kết quả không đúng.
Hoàn thành đúng hạn	10	Nộp đúng hạn	Nộp trong thời gian gia hạn	Nộp sau thời gian gia hạn	Không nộp

+ Điểm chấm phản biện Báo cáo (50%)

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Hình thức Báo cáo	20	Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh	Trình bày theo format nhưng không cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, không có	Trình bày không hoàn toàn đúng với format báo cáo, nhiều lỗi chính tả, không có	Trình bày sai hoàn toàn với format Báo cáo, không đủ số trang qui định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các	

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
		họa rõ ràng, chính xác.	hình ảnh minh họa.	hình minh họa.	phần của một báo cáo.	
Nội dung báo cáo	30	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học cao	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao	Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, không chính xác về mặt khoa học	
Kết quả đạt được	30	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng không có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập có độ chính xác không cao, nhưng xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học.	Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học.	
Hạn chế của báo cáo	20	Chỉ chỉnh sửa vài lỗi chính tả, lỗi đánh máy.	Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng.	Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng.	Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung.	

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học cụ thể như sau:

- Thang điểm 10 được dùng để đánh giá các học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi giữ kỳ, cuối kỳ và điểm đánh giá học phần

- Mỗi học phần có 02 cột điểm chính thức: (1) điểm quá trình chiếm 30-50%; (2) điểm thi cuối kỳ chiếm 50-70%. Những học phần đặc biệt có số cột điểm do Hiệu trưởng quy định riêng.

- Điểm đánh giá học phần là điểm cuối cùng để đánh giá học phần, là tổng điểm tính theo tỷ lệ % của các cột điểm chính thức. Điểm đánh giá học phần được tính theo thang điểm 10 được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm 4 như sau:

Phân loại	Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4	
		Điểm số	Điểm chữ
Đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4,0
	Từ 7,8 đến 8,4	B ⁺	3,5
	Từ 7,0 đến 7,7	B	3,0
	Từ 6,3 đến 6,9	C ⁺	2,5
	Từ 5,5 đến 6,2	C	2,0
	Từ 4,8 đến 5,4	D ⁺	1,5
	Từ 4,0 đến 4,7	D	1,0
Không đạt	Từ 3,0 đến 3,9	F ⁺	0,5
	Từ 0,0 đến 2,9	F	0.0

- Xếp loại tốt nghiệp:

+ **Loại xuất sắc:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,60 đến 4,00;

+ **Loại giỏi:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

+ **Loại Khá:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

+ **Loại trung bình:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

1. Cấu trúc chương trình

1.1 Khối kiến thức toàn khóa

Khối kiến thức toàn khóa học: 129 tín chỉ tích lũy; Giáo dục thể chất (03 tín chỉ không tích lũy); Giáo dục quốc phòng (08 tín chỉ không tích lũy). Trong đó:

Khối kiến thức	Tích lũy	Không tích lũy	Tỷ lệ tín chỉ tích lũy toàn CTĐT (%)
1. Kiến thức Đại cương	40	11	31%
1.1. Kiến thức chính trị	11	0	9%
1.2. Anh văn	12	0	9%
1.3. Khoa học tự nhiên	9	0	7%
1.4. Khoa học xã hội, kỹ năng, tư duy	8	0	6%

Khối kiến thức	Tích lũy	Không tích lũy	Tỉ lệ tín chỉ tích lũy toàn CTĐT (%)
1.5. Thẻ chất & Quốc phòng	0	11	0%
2. Kiến thức chuyên nghiệp	89	0	69%
2.1 Kiến thức cơ sở ngành	25	0	19%
2.2 Kiến thức chung của ngành	20	0	16%
2.3 Kiến thức chuyên ngành Kế toán	32	0	25%
2.4 Thực tập doanh nghiệp & khóa luận tốt nghiệp	12	0	9%
TỔNG SỐ TÍN CHỈ	129	11	

1.2 Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra CTĐT (ELOs)

TT	KL kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Kiến thức đại cương		40	31%												
1.1	Các học phần chính trị bắt buộc	11	9%	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
1.2	Anh văn	12	9%	H	N	N	N	N	H	H	H	N	N	N	S
1.3	Khoa học tự nhiên	9	7%	H	N	H	N	N	N	N	N	H	N	S	N
1.4	Khoa học xã hội, kỹ năng, tư duy	8	6%	H	H	N	N	H	H	H	N	N	N	H	H
1.5	Thẻ chất & Quốc phòng	0 (không tích lũy)	0%	S	N	N	N	N	S	H	N	N	H	H	N
2. Kiến thức chuyên nghiệp		89	69%												
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	25	19%	N	H	N	N	H	H	N	N	H	H	H	H
2.2	Kiến thức chung của ngành	20	16%	N	N	N	H	H	H	N	N	H	H	H	H

TT	KL kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.3	Kiến thức chuyên ngành Kế toán	32	25%	N	N	H	H	H	H	N	H	H	H	H	N
2.4	Thực tập doanh nghiệp & khóa luận tốt nghiệp	12	9%	N	N	N	H	H	N	H	N	H	H	H	N

(Ghi chú: S – Có đóng góp, H – Đóng góp quan trọng, N – Không đóng góp)

2. Danh sách học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
1. Kiến thức giáo dục đại cương (40 TC tích lũy, 11 TC không tích lũy)									
1	81088	Triết học Mác- Lênin	3	45				BB	
2	81089	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	30				BB	
3	81090	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30				BB	
4	81003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30				BB	
5	81091	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30				BB	
6	81005	Pháp luật đại cương	2	30				BB	
7	81087	Tiếng Anh 1	3	45				BB	
8	81009	Tiếng Anh 2	3	45				BB	
9	81010	Tiếng Anh 3	3	45				BB	
10	81011	Tiếng Anh 4	3	45				BB	
11	81036	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	30	30			BB	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
12	81017	Tin học đại cương	3	30	30			BB	
13	81065	Toán cao cấp C	3	45				BB	
14	81099	Giáo dục QP và an ninh-HP 1	3		90			BB	
15	81100	Giáo dục QP và an ninh-HP 2	2		60			BB	
16	81032	Giáo dục QP và an ninh-HP 3	1		30			BB	
17	81033	Giáo dục QP và an ninh-HP 4	2		60			BB	
18	81106	Giáo dục thể chất 1	1		30			BB	
19	81019	Giáo dục thể chất 2	2		60			BB	
20	81035	Tư duy phân biện	2	15	30			BB	
21	81031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30			BB	
Chọn 1 trong 2 học phần sau (2TC):									
22	41002	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	15	30			TC	
23	41005	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc	2	15	30			TC	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (89 TC tích lũy)									
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành (25 TC)</i>									
<i>2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc (25 TC)</i>									
24	41006	Nguyên lý kế toán	3	45				BB	
25	41007	Quản trị học	3	45				BB	
26	41003	Kinh tế vi mô	3	45				BB	
27	41095	Tài chính – tiền tệ	3	45				BB	
28	41060	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45				BB	
29	51031	Kinh tế vĩ mô	3	45				BB	
30	41015	Marketing căn bản	2	30				BB	
31	41087	Luật kinh tế	2	30				BB	
32	41008	Thuế	3	45				BB	
<i>2.2 Kiến thức chung của ngành (20 TC)</i>									
<i>2.2.1 Kiến thức chuyên ngành bắt buộc (20 TC)</i>									
33	41092	Kế toán tài chính 1	3	45				BB	
34	41069	Kế toán tài chính 2	3	45				BB	
35	41012	Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ	3	45				BB	
36	41020	Tài chính doanh nghiệp 1	3	45				BB	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
37	41071	Tài chính doanh nghiệp 2	3	45				BB	
38	41110	Ngân hàng thương mại	3	45				BB	
39	81096	Khởi tạo doanh nghiệp	2	15	30			BB	
2.3 Kiến thức chuyên ngành Kế toán (32 TC)									
2.3.1 Kiến thức chuyên ngành Kế toán bắt buộc (27 TC)									
40	41068	Kế toán chi phí	2	30				BB	
41	41115	Kế toán quản trị (ACCA)	3	45				BB	
42	41116	Kế toán Quốc Tế	2	30				BB	
43	41014	Kiểm toán căn bản	3	45				BB	
44	41094	Thực hành sổ sách kế toán và lập BCTC	3		90			BB	
45	41117	Kế toán thuế và thực hành khai báo và quyết toán thuế	3	15	60			BB	
46	41118	Hệ thống thông tin kế toán	3	15	60			BB	
47	41093	Thực hành phần mềm kế toán	3	15	60			BB	
48	41066	Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp	3	30	30			BB	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
49	41119	Quản trị chi phí	2	15	30			BB	
<i>2.3.1.2 Kiến thức chuyên ngành Kế toán tự chọn (5 TC)</i>									
Chọn 1 trong 2 học phần sau (3TC):									
50	41120	Kế toán công	3	30	30			TC	
51	41121	Kế toán ngân hàng	3	30	30			TC	
Chọn 1 trong 2 học phần sau (2TC):									
52	41122	Kế toán xuất nhập khẩu	2	15	30			TC	
53	41123	Kế toán xây dựng	2	15	30			TC	
<i>2.5 Thực tập tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp (12 TC)</i>									
Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức sau:									
<i>2.5.1 Thực tập tốt nghiệp (3TC) + Khóa luận tốt nghiệp (9TC)</i>									
<i>2.5.2 Thực tập tốt nghiệp (3 TC) + Môn học thay thế (9TC)</i>									
54	41124	Quản trị tài chính cá nhân	3	30	30			TC	
55	41125	Kiểm toán nội bộ	3	30	30			TC	
56	41126	Cơ sở dữ liệu	3	15	60			TC	
Tổng cộng			129	1470	930				

3. Ma trận kỹ năng

(Ma trận mức độ công hiến của các học phần cho kết quả học tập mong đợi)

TT	Mã HP	Tên HP	TC	ELOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	81088	Triết học Mác- Lênin	3	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
2	81089	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N

TT	Mã HP	Tên HP	TC	ELOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	81090	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
4	81003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
5	81091	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
6	81005	Pháp luật đại cương	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	H	H	N
7	81087	Tiếng Anh 1	3	H	N	N	N	N	H	H	H	N	N	N	S
8	81009	Tiếng Anh 2	3	H	N	N	N	N	H	H	H	N	N	N	S
9	81010	Tiếng Anh 3	3	H	N	N	N	N	H	H	H	N	N	N	S
10	81011	Tiếng Anh 4	3	H	N	N	N	N	H	H	H	N	N	N	S
11	81036	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	H	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	N
12	81017	Tin học đại cương	3	N	N	H	N	N	N	N	N	H	N	S	N
13	81065	Toán cao cấp C	3	H	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	N
14	81099	Giáo dục QP và an ninh-HP 1	3	S	N	N	N	N	N	H	N	N	H	H	N
15	81100	Giáo dục QP và an ninh-HP 2	2	S	N	N	N	N	N	H	N	N	H	H	N
16	81032	Giáo dục QP và an ninh-HP 3	1	S	N	N	N	N	N	H	N	N	H	H	N
17	81033	Giáo dục QP và an ninh-HP 4	2	S	N	N	N	N	N	H	N	N	H	H	N
18	81106	Giáo dục thể chất 1	1	S	N	N	N	N	S	N	N	N	N	S	N
19	81019	Giáo dục thể chất 2	2	S	N	N	N	N	S	N	N	N	N	S	N
20	81035	Tư duy phản biện	2	S	N	N	N	H	H	N	N	N	N	N	H
21	81031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	H	N	N	N	H	N	N	N	H	N	N	H

TT	Mã HP	Tên HP	TC	ELOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	41002	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	N	H	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H
23	41005	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc	2	N	H	N	N	N	H	N	N	N	N	H	H
24	41006	Nguyên lý kế toán	3	N	H	N	N	N	N	N	N	H	H	N	N
25	41007	Quản trị học	3	N	H	N	N	N	H	N	N	N	N	H	H
26	41003	Kinh tế vi mô	3	N	H	N	N	H	N	N	N	N	N	H	N
27	41095	Tài chính – tiền tệ	3	N	H	N	N	H	N	N	N	N	N	H	N
28	41060	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	N	H	N	N	N	N	N	N	H	N	S	N
29	51031	Kinh tế vĩ mô	3	N	H	N	N	H	N	N	N	N	N	H	N
30	41015	Marketing căn bản	2	N	H	N	N	N	H	N	N	N	N	H	H
31	41087	Luật kinh tế	2	H	N	N	N	H	N	H	N	N	H	H	N
32	41008	Thuế	3	N	H	N	N	N	N	N	N	H	H	H	N
33	41092	Kế toán tài chính 1	3	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
34	41069	Kế toán tài chính 2	3	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
35	41012	Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ	3	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
36	41020	Tài chính doanh nghiệp 1	3	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
37	41071	Tài chính doanh nghiệp 2	3	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
38	41110	Ngân hàng thương mại	3	N	N	N	H	H	H	N	N	N	N	H	N
39	81096	Khởi tạo doanh nghiệp	2	N	H	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H
40	41068	Kế toán chi phí	2	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N

TT	Mã HP	Tên HP	TC	ELOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
41	41115	Kế toán quản trị (ACCA)	3	N	N	N	H	H	N	N	H	H	H	N	N
42	41116	Kế toán Quốc Tế	2	N	N	N	H	H	N	N	H	N	H	N	N
43	41014	Kiểm toán căn bản	3	N	H	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
44	41094	Thực hành sổ sách kế toán và lập BCTC	3	N	N	N	H	N	H	N	N	H	H	H	N
45	41117	Kế toán thuế và thực hành khai báo và quyết toán thuế	3	N	N	N	H	N	H	N	N	H	H	H	N
46	41118	Hệ thống thông tin kế toán	3	N	N	H	N	N	N	N	N	H	H	H	N
47	41093	Thực hành phần mềm kế toán	3	N	N	H	N	N	H	N	N	H	H	H	N
48	41066	Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp	3	N	N	N	H	N	N	N	N	H	N	H	N
49	41119	Quản trị chi phí	2	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
50	41120	Kế toán công	3	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
51	41121	Kế toán ngân hàng	3	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
52	41122	Kế toán xuất nhập khẩu	2	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
53	41123	Kế toán xây dựng	2	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
54	91013	Thực tập cuối khóa	3	N	N	N	H	H	N	H	N	H	H	H	N
55	91010	Khóa luận tốt nghiệp	9	N	N	N	H	H	N	H	N	H	H	H	N
56	41124	Quản trị tài chính cá nhân	3	N	N	N	H	H	H	N	N	N	N	H	H
57	41125	Kiểm toán nội bộ	3	N	N	N	H	N	H	N	N	H	H	H	N
58	41126	Cơ sở dữ liệu	3	N	N	H	N	H	N	N	N	H	H	H	N

Ghi chú:

+ S: Có đóng góp (supported)

+ H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

+ N : Không đóng góp (none supported)

4. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết					Bắt buộc/tự chọn	Mã HP trước
				Tổng	LT	TH	ĐA	TT		
Học kỳ 1 (14 TC tích lũy)										
1	81088	Triết học Mác-Lênin	3	45	45				BB	
2	81087	Tiếng Anh 1	3	45	45				BB	
3	81005	Pháp luật đại cương	2	30	30				BB	
4	81065	Toán cao cấp C	3	45	45				BB	
5	81017	Tin học đại cương	3	60	30	30			BB	
6	81099 81100 81032 81033	Giáo dục QP và an ninh- HP 1, 2, 3, 4	8*	240		240			BB	
Học kỳ 2 (14 TC tích lũy)										
7	81089	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	30	30				BB	
8	81009	Tiếng Anh 2	3	45	45				BB	
9	81036	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	60	30	30			BB	
10	81035	Tư duy phản biện	2	45	15	30			BB	
11	81031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	15	30			BB	
Chọn 1 trong 2 học phần sau:										
12	41002	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	45	15	30			TC	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết					Bắt buộc/tự chọn	Mã HP trước
				Tổng	LT	TH	ĐA	TT		
12	41005	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc	2	45	15	30			TC	
13	81106 81019	Giáo dục thể chất 1, 2	3*	90		90			BB	
Học kỳ 3 (17 TC)										
14	81090	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30				BB	
15	81010	Tiếng Anh 3	3	45	45				BB	
16	41003	Kinh tế vi mô	3	45	45				BB	
17	41095	Tài chính – tiền tệ	3	45	45				BB	
18	41060	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	45				BB	
	41007	Quản trị học	3	45	45				BB	
Học kỳ 4 (15 TC)										
19	81003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30				BB	
20	81011	Tiếng Anh 4	3	45	45				BB	
21	41015	Marketing căn bản	2	30	30				BB	
22	51031	Kinh tế vĩ mô	3	45	45				BB	
23	41087	Luật kinh tế	2	30	30				BB	
24	41006	Nguyên lý kế toán	3	45	45				BB	
Học kỳ 5 (14 TC)										
25	81091	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30				BB	
26	41008	Thuế	3	45	45				BB	
27	41020	Tài chính doanh nghiệp 1	3	45	45				BB	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết					Bắt buộc/tự chọn	Mã HP trước
				Tổng	LT	TH	ĐA	TT		
28	41092	Kế toán tài chính 1	3	45	45				BB	
29	41110	Ngân hàng thương mại	3	45	45				BB	
Học kỳ 6 (14 TC)										
30	41069	Kế toán tài chính 2	3	45	45				BB	
31	41071	Tài chính doanh nghiệp 2	3	45	45				BB	
32	81096	Khởi tạo doanh nghiệp	2	45	15	30			BB	
33	41014	Kiểm toán căn bản	3	45	45				BB	
34	41115	Kế toán quản trị (ACCA)	3	45	45				BB	
Học kỳ 7 (16 TC)										
35	41012	Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ	3	45	45				BB	
36	41068	Kế toán chi phí	2	30	30				BB	
37	41116	Kế toán quốc tế	2	30	30				BB	
38	41066	Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp	3	60	30	30			BB	
39	41118	Hệ thống thông tin kế toán	3	75	15	60			BB	
40	41094	Thực hành sổ sách kế toán và lập BCTC	3	90		90			BB	
Học kỳ 8 (13TC)										
41	41117	Kế toán thuế và thực hành khai báo và quyết toán thuế	3	75	15	60			BB	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết					Bắt buộc/tự chọn	Mã HP trước
				Tổng	LT	TH	ĐA	TT		
42	41093	Thực hành phần mềm kế toán	3	75	15	60			BB	
43	41119	Quản trị chi phí	2	45	15	30			BB	
Chọn 1 trong 2 học phần sau:										
44	41120	Kế toán công	3	60	30	30			TC	
44	41121	Kế toán ngân hàng	3	60	30	30			TC	
Chọn 1 trong 2 học phần sau:										
45	41122	Kế toán xuất nhập khẩu	2	45	15	30			TC	
45	41123	Kế toán xây dựng	2	45	15	30			TC	
Học kỳ 9 (12 TC)										
46	91013	Thực tập cuối khóa	3	90		90			BB	
Chọn 1 trong 2: Khóa luận tốt nghiệp hoặc 3 môn thay thế (9 TC)										
47	91010	Khóa luận tốt nghiệp	9	270		270			TC	
47	41124	Quản trị tài chính cá nhân	3	60	30	30			TC	
	41125	Kiểm toán nội bộ	3	60	30	30			TC	
	41126	Cơ sở dữ liệu	3	75	15	60			TC	

(Ghi chú: LT- Lý thuyết, TH - Thực hành, ĐA – Đồ án, TT- Thực tập)

5. Mô tả các học phần

5.1. Triết học Mác-Lênin: 3 TC

Học phần được tạo lập từ những kiến thức chuyên sâu về triết học bao gồm: khái luận về triết học; những nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn; những nội dung lý luận triết học về xã hội và con người được thể hiện trong học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, triết học chính trị, ý thức xã hội và triết học về con người

5.2. Kinh tế chính trị Mác – Lenin: 2TC

Học phần gồm có 6 chương, nội dung chủ yếu trình bày, phân tích những quy luật kinh tế của lịch sử xã hội loài người, đặc biệt là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong đó, chương 1 trình bày khái quát về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng của môn kinh tế chính trị Mác - Lênin. Chương 2 trình bày về hàng hóa và các loại thị trường. Chương 3 trình bày về giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. Chương 4 tập trung làm rõ những vấn đề liên quan đến cạnh tranh và độc quyền trong kinh tế thị trường. Chương 5 nói về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Chương 6 trình bày về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam

5.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2TC

Học phần gồm có 7 chương trình bày về những quy luật cơ bản của sự ra đời, vận động và phát triển của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong đó, chương 1 trình bày khái quát về môn chủ nghĩa xã hội khoa học. Chương 2 nói về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Chương 3 đi vào phân tích về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ở các chương 4, chương 5, chương 6, chương 7 trình bày về những vấn đề chính trị xã hội có tính chất quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự vận dụng ở Việt Nam, bao gồm: dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

5.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TC

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH. Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

5.5. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam: 2 TC

Học phần này bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên hiểu biết một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng (bằng Cương lĩnh, chiến lược các định hướng lớn về chính sách chủ trương công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, tổ chức quần chúng đấu tranh, bằng hành động tiên phong gương mẫu của cán bộ đảng viên...)

5.6. Pháp luật đại cương: 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản về các vấn đề: Nhà nước và Pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa; một số ngành luật cơ bản: Luật Nhà nước - Hiến pháp 1992, Luật Hành chính, Luật Lao động, Luật Dân sự, Luật Hình sự và một số chuyên đề tự chọn (trong đó có pháp Luật quốc tế).

5.7. Anh văn 1: 3 TC

Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về tiếng Anh làm nền tảng vững chắc giúp sinh viên có thể đạt được trình độ A.

5.8. Anh văn 2: 3 TC

Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng về tiếng Anh để sinh viên có thể đạt trình độ tiếng Anh TOEIC 250.

5.9. Anh văn 3: 3 TC

Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng về tiếng Anh để sinh viên có thể đạt trình độ tiếng Anh TOEIC 350.

5.10. Anh văn 4: 3 TC

Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng về tiếng Anh để sinh viên có thể đạt trình độ tiếng Anh TOEIC 450.

5.11. Lý thuyết xác suất và thống kê toán: 3 TC

Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng có liên quan chặt chẽ về nội dung:

- + Phần lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên.
- + Phần thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; Các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

5.12. Tin học đại cương: 3 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về tin học, về cấu tạo và vận hành của máy tính điện tử, cách sử dụng một số hệ điều hành thông dụng (MS DOS, Windows) và khai thác mạng máy tính nhằm giúp cho sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng sử dụng máy tính trong học tập cũng như trong các hoạt động của mình sau này.

5.13. Toán cao cấp C: 3 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về giải tích toán học như: hàm số, ma trận, vi phân, tích phân (tích phân bất định, tích phân xác định, tích phân suy rộng) để sinh viên có đủ khả năng tiếp thu các kiến thức cơ sở và chuyên môn. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy lôgic, phương pháp phân tích định lượng các vấn đề kinh tế để ứng dụng khi học các học phần nâng cao.

5.14. Giáo dục Quốc phòng- An ninh: 8 TC

Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng và nhận thức liên quan đến quốc phòng – an ninh. Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 9/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.15. Giáo dục Thể chất: 3 TC

Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng liên quan đến hoạt động thể dục – thể thao. Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 1262/GD – ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.16. Tư duy phản biện: 2 TC

Môn học trang bị cho người học kiến thức để tư duy một cách rõ ràng, minh bạch, độc lập và phản biện cũng như khả năng vận dụng tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận cho các tình huống trong thực tế. Môn học bao gồm các nội dung chính bao gồm nhập môn tư duy phản biện, các lý thuyết lập luận, các dạng ngụy biện, cách xác định lỗi lập luận và rèn luyện văn hóa phản biện cho SV trong cuộc sống. Bên cạnh đó, sinh viên được trang bị kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phản biện để giải quyết vấn đề.

5.17. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 2 TC

Học phần này đề cập đến các vấn đề khái niệm khoa học và nghiên cứu khoa học; cách chọn lựa đề tài nghiên cứu, giới hạn vấn đề; phạm vi nghiên cứu, lập đề cương chi tiết, lên kế hoạch trước khi bắt tay vào triển khai nghiên cứu. Hướng dẫn sinh viên phương pháp thu thập và xử lý các tài liệu tham khảo; các kỹ thuật thiết kế nghiên cứu để thu thập thông tin; các hình thức và phương pháp trình bày một công trình nghiên cứu khoa học.

5.18. Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh: 2 TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh. Học phần cung cấp các nguyên tắc giao tiếp sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ cụ thể trong doanh nghiệp thông qua việc ứng dụng lý thuyết giao tiếp vào những bối cảnh và công việc cụ thể như giao tiếp trên điện thoại, giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp trong môi trường đa văn hóa, giao tiếp bằng thư tín, email... và cách thức xây dựng báo cáo kinh doanh và các kỹ năng thuyết trình cần có phục vụ cho công việc.

5.19. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc: 2 TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc. Học phần cung cấp quy trình lập kế hoạch và tổ chức công việc và cách xây dựng lịch trình công việc hàng ngày hiệu quả và nhanh chóng, sắp xếp thực hiện công việc theo thứ tự ưu tiên.

5.20. Nguyên lý kế toán: 3 TC

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; Các phương pháp kế toán và việc vận dụng

các phương pháp kế toán vào quá trình kế toán các hoạt động chủ yếu của một loại hình đơn vị cụ thể.

Dữ liệu kế toán là cơ sở để đề ra các quyết định trong bất kỳ tổ chức nào. Vì vậy, có được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kế toán trên phương diện lý thuyết cũng như ứng dụng có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều người hành nghề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và áp dụng của kế toán tài chính để họ có thể hiểu được dữ liệu kế toán được xử lý và sử dụng như thế nào trong việc đề ra các quyết định trong các doanh nghiệp. Nội dung chính của học phần bao gồm cân bằng kế toán và quy trình (xử lý thông tin) kế toán, phương pháp kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh, công việc kế toán cuối kỳ, và trình bày các yếu tố cơ bản trên các báo cáo tài chính.

5.21. Quản trị học: 3 TC

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

5.22. Kinh tế vi mô: 3 TC

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích các vấn đề về sử dụng nguồn lực một cách tối ưu trong phạm vi từng đơn vị kinh tế. Mặt khác, học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản làm nền tảng để nghiên cứu nhiều học phần khác như: kinh tế công cộng, kinh tế đầu tư, kinh tế quốc tế, kinh tế ngành...

5.23. Tài chính – Tiền tệ: 3 TC

Đây là học phần lý luận cơ sở ngành giữ vị trí cầu nối giữa các học phần lý luận cơ bản và các học phần nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng. Học phần Tài chính – Tiền tệ cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng như: bản chất chức năng tiền tệ; phát hành và lưu thông tiền tệ; những vấn đề về lạm phát; về bản chất chức năng tín dụng, các loại hình tín dụng; lãi suất tín dụng; chức năng vai trò của ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương; thị trường tài chính.

5.24. Nguyên lý thống kê kinh tế: 3 TC

Học phần cung cấp những lý luận về khoa học thống kê như mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của các hiện tượng kinh tế-xã hội số lớn gắn liền với những điều kiện về không gian và thời gian cụ thể. Trên cơ sở đó tập trung vào nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội.

5.25. Kinh tế vĩ mô: 3 TC

Học phần giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm: Đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; Mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn;

Giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; Lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỉ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

5.26. Marketing căn bản: 2 TC

Học phần marketing căn bản nhằm trang bị những kiến thức cơ bản cho sinh viên về lĩnh vực marketing như môi trường marketing, thông tin marketing, lựa chọn và thâm nhập môi trường mục tiêu, các chiến lược trong hỗn hợp marketing, quy trình tổ chức thực hiện việc kiểm soát hoạt động marketing làm nền tảng để nghiên cứu sâu hơn trong các học phần chuyên ngành, như: quản trị marketing, nghiên cứu marketing, hành vi khách hàng, truyền thông giao tiếp trong kinh doanh, quảng cáo quan hệ công chúng, quản trị thương hiệu,...

5.27. Luật kinh tế: 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản như: Những quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Địa vị pháp lý của các doanh nghiệp; Hành vi, phương thức thực hiện và các chế tài với hành vi kinh doanh; Quy định về sử dụng lao động trong kinh doanh; Các quy định về hợp đồng kinh tế, tranh chấp kinh tế và giải quyết các tranh chấp kinh tế trong hoạt động kinh doanh, phá sản doanh nghiệp.

5.28. Thuế: 3 TC

Học phần bao gồm những vấn đề cơ bản về thuế và các chính sách thuế của Nhà nước liên quan đến hoạt động sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần tập trung vào việc nghiên cứu các sắc thuế hiện hành, làm rõ đặc điểm cơ bản của từng loại thuế, phương pháp tính toán và các thủ tục cần thiết kê khai, nộp thuế đối với nhà nước.

5.29. Kế toán tài chính 1: 3 TC

Học phần trang bị những kiến thức nghiệp vụ cơ bản trong kế toán tài chính liên quan đến các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất và tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh để tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

5.30. Kế toán tài chính 2: 3 TC

Học phần trang bị những kiến thức nghiệp vụ cơ bản về kế toán tài chính liên quan đến các phần hành kế toán còn lại trong doanh nghiệp sản xuất như: tiêu thụ, thanh toán, đầu tư, phân phối lợi nhuận.

5.31. Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ: 3 TC

Học phần trang bị những kiến thức nghiệp vụ cơ bản trong kế toán tài chính liên quan đến kế toán hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp xây lắp, trong doanh nghiệp dịch vụ, kế toán vốn bằng tiền, giao dịch ngoại tệ và hoạt động xuất, nhập khẩu.

5.32. Tài chính doanh nghiệp 1: 3 TC

Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản về bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý vốn kinh doanh, hoạch định lợi nhuận, dự toán tài chính

và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp; Thời giá tiền tệ, định giá chứng khoán, chi phí sử dụng vốn, đầu tư dài hạn; Nguồn tài trợ dài hạn của công ty, chính sách chia cổ tức.

5.33. Tài chính doanh nghiệp 2: 3 TC

Học phần trang bị thêm những kiến thức nâng cao về quản lý tài chính doanh nghiệp như quyết định đầu tư dài hạn, lựa chọn nguồn tài trợ dài hạn, lập kế hoạch tài chính. Các nội dung chủ yếu như: hoạch định ngân sách đầu tư, quản trị vốn lưu động, nguồn tài trợ.

5.34. Ngân hàng thương mại: 3 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng thực hành các nghiệp vụ ngân hàng: huy động vốn, các loại tiền gửi, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sec, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, thẻ ngân hàng,..), dịch vụ ngân quỹ, cho vay ngắn hạn, cho vay trung và dài hạn, cho vay tiêu dùng, cho vay hộ nông nghiệp, cho thuê tài chính, tài trợ xuất nhập khẩu, tài trợ dự án, và một số nghiệp vụ khác của ngân hàng thương mại.

5.35. Khởi tạo doanh nghiệp: 2 TC

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, các loại hình doanh nghiệp và tổ chức của doanh nghiệp; các nguyên tắc lựa chọn loại hình doanh nghiệp để kinh doanh và các điều kiện để trở thành nhà quản lý doanh nghiệp; các thủ tục chính cần thiết khi thành lập doanh nghiệp; kinh doanh và định hướng ngành nghề kinh doanh; các bước lập kế hoạch kinh doanh và thực thi kế hoạch kinh doanh.

Học phần này đồng thời tạo cơ hội giúp các sinh viên đánh giá được khả năng kinh doanh của mình; có thể chọn một ý tưởng kinh doanh, biến ý tưởng của mình thành một bản kế hoạch hành động cụ thể mang tính thực tiễn cao có thể xúc tiến thành lập cơ sở kinh doanh. Yếu tố này giúp sinh viên có thể làm giàu chân chính cho bản thân, gia đình và xã hội ngay từ khi còn trên giảng đường đại học.

5.36. Kế toán chi phí: 2 TC

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán chi phí, về phân loại chi phí, quy trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo 3 mô hình: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo chi phí thực tế; Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính và Mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức.

5.37. Kế toán quản trị (ACCA): 3 TC

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản có liên quan đến việc ghi chép, tổng hợp, phân tích các khoản mục chi phí và dự toán chi phí cho kỳ kế hoạch, nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho chức năng kiểm soát và đánh giá chi phí kinh doanh. Ngoài ra, học phần cung cấp nội dung học tập tiệm cận với chuẩn mực ACCA.

5.38. Kế toán quốc tế: 2TC

Môn học trang bị cho sinh viên khối ngành kế toán – kiểm toán những kiến thức cơ bản về kế toán Mỹ. Sinh viên sẽ có cái nhìn bao quát về chu trình kế toán ở Mỹ, các bước làm kế toán đi từ nhận diện, đọc hiểu, phân tích chứng từ cho đến kết quả cuối cùng là lập các báo cáo tài chính. Sau đó sinh viên sẽ tìm hiểu thêm được kế toán trong doanh nghiệp thương mại và kế toán một số các khoản mục chủ yếu trình bày trên BCTC. Trên cơ sở những nền tảng đã học các môn Nguyên lý kế toán – Kế toán tài chính của Việt Nam, sinh viên cũng có thể tự so sánh giữa kế toán Mỹ với kế toán Việt Nam, những điểm giống và khác nhau. Đồng thời, môn học sẽ còn trang bị cho sinh viên thêm một số thuật ngữ tiếng anh chuyên ngành kế toán.

5.39. Kiểm toán căn bản: 3 TC

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Bản chất, chức năng, đối tượng và phương pháp của kiểm toán; Các loại kiểm toán, các khái niệm và quy trình cơ bản sử dụng trong việc chuẩn bị, thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính; Tổ chức công tác kiểm toán và bộ máy kiểm toán trong các loại hình kiểm toán khác nhau. Đồng thời, hướng dẫn một số thủ tục và kỹ thuật kiểm toán các khoản mục trên báo cáo tài chính, bao gồm việc vận dụng các chuẩn mực kiểm toán, tìm hiểu và đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ và thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp đối với các khoản mục trên báo cáo tài chính.

5.40. Thực hành sổ sách và lập báo cáo tài chính: 3 TC

Học phần cung cấp kiến thức về sổ kế toán, các hình thức kế toán áp dụng trên thực tế; Rèn luyện kỹ năng mở sổ kế toán, ghi sổ kế toán, khóa sổ kế toán, lập các bảng tổng hợp và báo cáo kế toán.

5.41. Kế toán thuế và thực hành khai báo và quyết toán thuế: 3 TC

Trong khuôn khổ học phần này cung cấp lý thuyết và thực hành 3 sắc thuế phát sinh thường xuyên hàng ngày mà DN nào cũng có là: Giá trị gia tăng (GTGT), thu nhập cá nhân (TNCN), thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

5.42. Hệ thống thông tin kế toán: 3TC

Học phần Hệ thống thông tin kế toán thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Kế toán. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán, quy trình lưu chuyển chứng từ trong đơn vị, kiến thức kiểm soát nội bộ, chu trình kinh doanh trong doanh nghiệp. Sinh viên có khả năng tự đọc các quy trình lưu chuyển chứng từ hoặc ngược lại mô tả các quy trình bằng lưu đồ. Đồng thời, sinh viên nhận diện được các rủi ro, yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp thông qua các quy trình kinh doanh trong doanh nghiệp. Sinh viên lựa chọn ứng dụng phần mềm kế toán phù hợp với yêu cầu và điều kiện trong doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần này rèn luyện cho sinh viên ý thức hợp tác làm việc nhóm và tôn trọng kỷ luật.

5.43. Thực hành phần mềm kế toán: 3 TC

Học phần mang tính thực tiễn, với những số liệu thực tế kết hợp với việc sử dụng phần mềm kế toán để thực hiện công việc kế toán tại doanh nghiệp. Giới thiệu sự khác biệt của quy trình kế toán máy so với kế toán thủ công, qua đó giúp người học hình dung được cách tổ chức, triển khai và khai thác thông tin kế toán trong một phần mềm kế toán.

5.44. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp: 3 TC

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức để có thể lập và phân tích các báo cáo tài chính như : bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ngoài ra học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức liên quan đến việc phân tích các hoạt động đầu tư; phân tích các hoạt động tài trợ và chính sách phân phối; phân tích khả năng sinh lợi; phân tích tình hình tín dụng; phân tích và định giá vốn cổ phần; phân tích TTTC, phân tích kết quả kinh doanh, phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn, phân tích khả năng thanh toán, phân tích khả năng sinh lời, cơ cấu tài chính.

5.45. Quản trị chi phí: 2 TC

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về các phương pháp kế toán quản trị như: Sử dụng phân tích mối quan hệ CVP để xác định điểm hòa vốn và phân tích điểm hòa vốn trong mối quan hệ với giá bán và kết cấu mặt hàng; Sử dụng giá thành khả biến như một công cụ cho quản lý; Sử dụng giá thành trên cơ sở hoạt động (ABC) như một công cụ hỗ trợ cho việc ra quyết định; Xác định phạm vi của giá chuyển giao trên cơ sở thương lượng; Cung cấp thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị. Đồng thời, thông qua thảo luận và bài tập nhóm môn học còn rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện và có ý thức học tập suốt đời.

5.46. Kế toán công: 3 TC

Học phần Kế toán công trình bày các kiến thức về các quy định nhà nước trong việc quản lý theo dõi: Vốn bằng tiền, các khoản thanh toán, tài sản cố định, Nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ, Các khoản thu – chi hoạt động HCSN, Các khoản thu – chi khác, Xác định và phân phối kết quả của các hoạt động, báo cáo trong bộ báo cáo tài chính của đơn vị HCSN, báo cáo quyết toán ngân sách. Bên cạnh đó, môn học tích hợp giảng dạy các kỹ năng vận dụng tư duy phân tích và kỹ năng thảo luận nhóm.

5.47. Kế toán ngân hàng: 3 TC

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về: nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các ngân hàng thương mại của Việt Nam và của các tổ chức tín dụng Việt Nam nói chung. Nội dung học phần không những cung cấp kiến thức về kế toán trong lĩnh vực ngân hàng mà còn giúp sinh viên có điều kiện ôn lại toàn bộ các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng. Trên cơ sở các nghiệp vụ kế toán, các đối tượng có liên quan như nhà quản trị, cơ quan thuế, cổ đông... Kiểm soát toàn bộ vốn và tài sản của ngân hàng cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh và sự phân chia lợi nhuận trong ngân hàng.

5.48. Kế toán xuất nhập khẩu: 2 TC

Học phần trang bị những kiến thức chuyên sâu về kế toán chuyên ngành xuất nhập khẩu như: tổng quan chung về kế toán xuất nhập khẩu, các chứng từ và phương thức, điều kiện trong thanh toán quốc tế, kế toán nhập khẩu và xuất khẩu trực tiếp và uỷ thác.

5.49. Kế toán xây dựng: 2 TC

Học phần trang bị những kiến thức chuyên sâu về kế toán chuyên ngành xây dựng như kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp, các bút toán điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán ước tính kế toán và các sai sót, kế toán các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm, lập cáo tài chính.

5.50. Thực tập tốt nghiệp: 3 TC

Vị trí: Thực tập cuối khoá là môn học được học sau tất cả các môn chuyên môn của nghề kế toán doanh nghiệp và là cơ sở để xét tốt nghiệp cho người học trước khi ra trường.

Tính chất: Thông qua đợt thực tập cuối khoá, người học tiếp cận với thực tiễn công tác kế toán tài chính tại doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức về chuyên môn nghiệp vụ, thực tập thành thạo kỹ năng thực hành các công việc kế toán, để sau khi tốt nghiệp có khả năng tay nghề vững trong thực hiện công tác kế toán tại các doanh nghiệp.

5.51. Khóa luận tốt nghiệp: 9TC

Học phần Khóa luận tốt nghiệp dành cho những SV đạt tiêu chuẩn theo quy định của nhà trường và Khoa trong từng thời kỳ. Học phần yêu cầu sinh viên nghiên cứu cụ thể một chủ đề liên quan đến chuyên ngành Kế toán, viết khóa luận và bảo vệ trước hội đồng chuyên môn.

5.52. Quản trị tài chính cá nhân: 3 TC

Học phần trình bày kiến thức và kỹ năng cần thiết để đưa ra quyết định sáng suốt về các vấn đề tài chính trong cuộc sống. Người học sẽ học cách áp dụng các kỹ năng ra quyết định để đánh giá các lựa chọn nghề nghiệp và đặt ra các mục tiêu cá nhân. Nội dung khóa học được thiết kế để giúp người học thực hiện các quyết định chi tiêu, tiết kiệm, tín dụng khôn ngoan và sử dụng thu nhập hiệu quả để đạt được thành công trong quản lý tài chính cá nhân. Khóa học bao gồm các nguyên tắc cơ bản cần thiết để quản lý tài chính cá nhân hiệu quả, các ứng dụng thực tế về quản lý tiền, ngân sách, thuế, tín dụng, bảo hiểm, nhà ở, đầu tư và kế hoạch nghỉ hưu.

5.53. Kiểm toán nội bộ: 3 TC

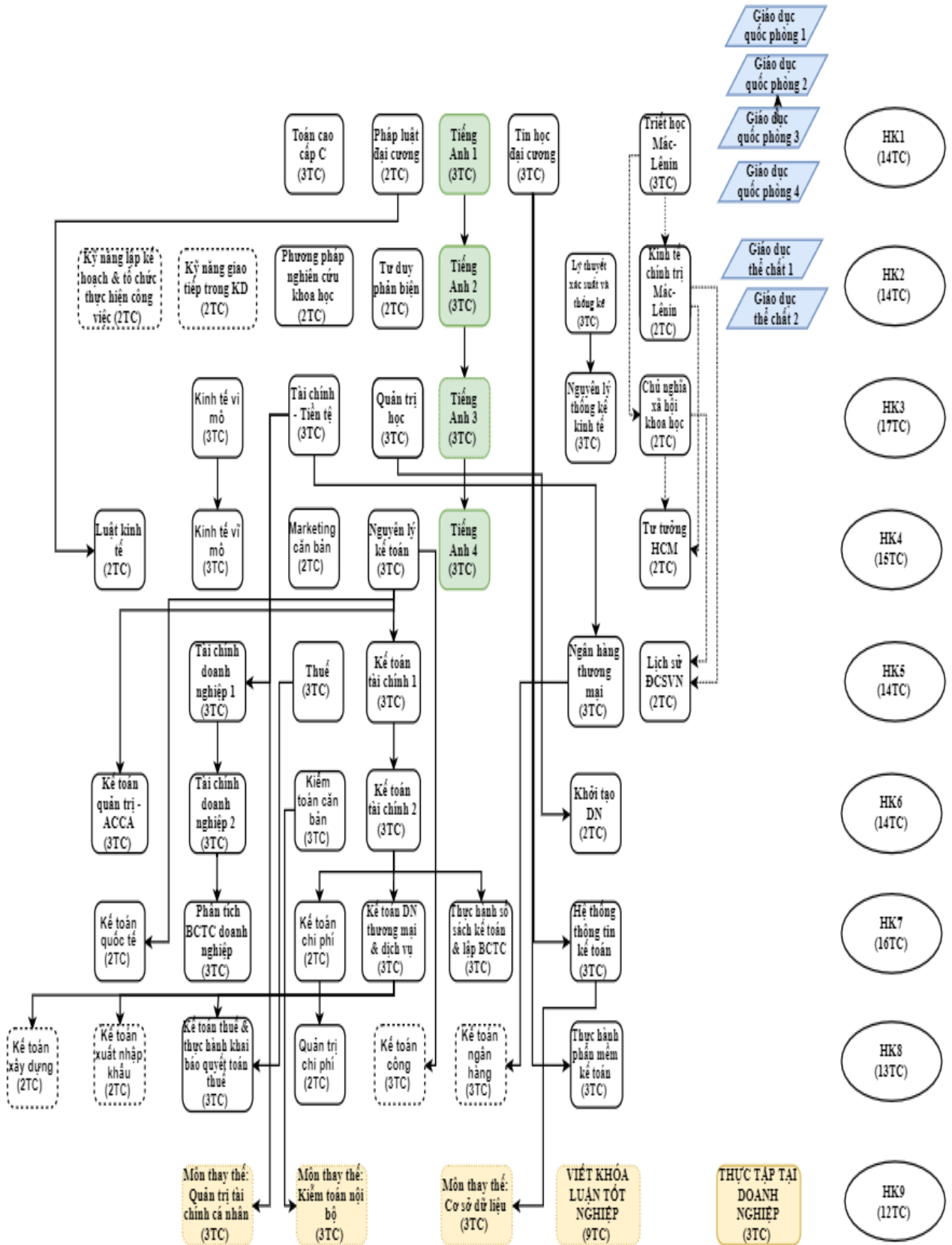
Nội dung học phần gồm các kiến thức tổng quan về Kiểm toán nội bộ, chiến lược và kế hoạch kiểm toán năm của Kiểm toán nội bộ, thực hiện kiểm toán trong nội bộ doanh nghiệp, lập báo cáo KTNB. Học phần còn mở rộng ở kiến thức về quản trị công ty để sinh viên tiếp cận kiến thức về quản trị công ty phục vụ cho công việc sau này.

5.54. Cơ sở dữ liệu: 3 TC

Học phần được giảng dạy cho sinh viên khối không chuyên về Công nghệ thông tin, nhằm mục đích đem đến cho sinh viên các khái niệm cơ bản về Công nghệ thông

tin, vai trò của Công nghệ thông tin trong việc số hóa dữ liệu ngày nay. Đồng thời giúp sinh viên hiểu rõ các khái niệm nền tảng liên quan đến Dữ liệu, Thông tin, Dữ liệu lớn và Trí tuệ nhân tạo, cũng như nắm được các nguyên tắc cơ bản về việc quản lý và phân tích dữ liệu số ngày nay. Với phương pháp giảng dạy theo dự án (project-based), bằng việc đưa ra các ngữ cảnh và bài toán thực tế linh hoạt theo từng khối ngành đào tạo, sẽ giúp sinh viên nâng cao kỹ năng tự tìm kiếm và đánh giá được các dữ liệu nào cần thiết để hỗ trợ quá trình ra quyết định và tìm ra giải pháp giải quyết vấn đề.

6. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Kế toán



III. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 1 ĐÍNH KÈM

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

PHỤ LỤC 2 ĐÍNH KÈM

V. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

PHỤ LỤC 3 ĐÍNH KÈM

VI. CƠ SỞ VẬT CHẤT

PHỤ LỤC 4 ĐÍNH KÈM

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2021-2022.
2. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch đào tạo hằng năm của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
3. Các học phần được phân công giảng dạy bởi các Khoa, và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần đã được phê duyệt.
4. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
5. Chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá và cập nhật hằng năm (những thay đổi nhỏ) và rà soát định kỳ 02 năm/lần (thay đổi lớn, thay đổi chuẩn đầu ra, thêm hoặc bớt các học phần...) để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan./.



TS. Lê Bích Phương